

tính. Mặc dù hầu hết các khối u thụ thể nội tiết dương tính có chỉ số Ki67 trung bình chiếm tỷ lệ thấp, song không phải tất cả, mà có một phổ rộng Ki67. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự kết quả của các tác giả trong và ngoài nước. Qua kết quả nghiên cứu trên chúng tôi nhận thấy rằng các type có tiên lượng tốt như type lòng ống A và B xu hướng có chỉ số tăng sinh nhân Ki67 thấp và thường giảm dần theo mức độ Ki67. Trái lại, các type có tiên lượng xấu hơn là type dạng đáy và HER2 xu hướng có chỉ số tăng sinh nhân Ki67 cao và tăng theo mức độ tế bào u dương tính với Ki67.

V. KẾT LUẬN

- ER, PR: ER (dương tính 63,5%) thường bộc lộ cao hơn PR (44,3%), đồng bộc lộ hay gặp ở type lòng ống A, đồng âm tính cao nhất ở type HER2.
- HER2: HER2 (-/1+) chiếm 61,6%, hay gặp ở type lòng ống A, bộc lộ chủ yếu ở type phân tử HER2 và type lòng ống B có HER2 (+).
- Ki67: thường bộ lộ thấp ở type lòng ống A (chiếm 36,5%), type lòng ống B có HER2 (+) và bộc lộ cao (chiếm 30,8%) ở type HER2 và type dạng đáy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ferlay J, Soerjomataram I, Jemal A, et al (2020). GLOBOCAN Estimates of Incidence and

Mortality Worldwide for 36 cancers in 185 countries. CA Cancer J Clin 2021 May; 71(3): 209-249.

2. Spitale A, Mazzla P, Soldini D, et al (2009). Breast cancer classification according to immunohistochemical markers: clinicopathologic features and short-term survival analysis in a population-based study from the South Switzerland. Annals of Oncology, 20, 628-35.

3. Tạ Văn Tờ (2004). Nghiên cứu hình thái học, hóa mô miễn dịch và giá trị tiên lượng của chúng trong ung thư biểu mô tuyến vú, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.

4. Kroman N, Wohlfart J, Henning T, et al (2003). Influence of tumor location on breast cancer prognosis. Int. J. Cancer, 105, 542-45.

5. Đoàn Thị Phương Thảo (2012). Nghiên cứu gen HER2 và phân nhóm phân tử ung thư vú, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y-Dược, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nguyễn Văn Chủ (2016). Nghiên cứu áp dụng phân loại phân tử ung thư biểu mô tuyến vú bằng phương pháp hóa mô miễn dịch. Luận án tiến sĩ y học.

7. Mohsin S.K, Weiss H, Havighurst, et al (2004). Progesterone receptor by immunohistochemistry and clinical outcome in breast cancer: a validation study.

8. Brien O K.M, Cole S.R and Tse C.K, et al (2010). Intrinsic Breast Tumor Subtypes, Race, and Long-Term Survival in the Carolina Breast Cancer Study. Clin Cancer Res, 16(24), 6100-10

9. Bhargava R, Esposito N.N and Dabbs D.J (2010). Immunohistology of the Breast. Diagnostic Immunohistochemistry: Theranostic and genomic applications, Saunders, USA, 763-819.

THỰC TRẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỨC KHOẺ TẠI HAI CÔNG TY MAY THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đặng Thị Vân Quý¹, Nguyễn Đăng Vững², Ngô Thị Nhu¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng một số chỉ tiêu đánh giá môi trường lao động tại hai công ty may thành phố Thái Bình năm 2021. **Đối tượng nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện tại hai công ty TNHH may Hưng Nhân và công ty TNHH may Hualida. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu thực hiện theo thiết kế mô tả cắt ngang từ tháng 7/2021-12/2021. **Kết quả nghiên cứu:** Điều kiện lao động tại 2 công ty đạt 98,4% chỉ tiêu cho phép các chỉ số về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió. Chỉ số về ánh sáng có 55,7% đạt TCCP. Chỉ số bụi, CO và CO2 đạt tỷ lệ 100% số mẫu

đạt TCCP. **Từ khóa:** Môi trường lao động, công nhân may, điều kiện lao động

SUMMARY

STATUS OF SOME INDICATORS ASSESSING OCCUPATIONAL ENVIRONMENT AT TWO GARMENT COMPANIES IN THAI BINH CITY

Objective: to describe the current status of some indicators to assess occupational environment at two garment companies in Thai Binh city in 2021. **Participants:** The study was conducted at Hưng Nhân garment company limited and Hualida Garment company Limited. **Methodology:** The study was a cross-sectional descriptive design conducted from July 2021 to December 2021. **Results:** Occupational conditions at the two companies reached 98.4% of the allowable indicators for temperature, humidity, and wind speed. About 55.7% of the samples had lighting index meeting the allowed standards. All the samples had CO and CO2 indexes that meet the allowed standards

¹Trường Đại học Y Dược Thái Bình

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đặng Thị Vân Quý

Email: vanquyytb@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 20.6.2024

Ngày duyệt bài: 25.7.2024

Keywords: Occupational environment, garment workers, occupational conditions

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đặc thù của ngành dệt may là sử dụng dây chuyền công nghệ đơn giản, mức độ lao động tuy không quá nặng nhọc nhưng gò bó, đòi hỏi nhịp độ công nghệ nhanh... Các công ty may không ngừng mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng nhu cầu đặt hàng của các nước, vì thế số lượng dây chuyền sản xuất tăng lên trong khi điều kiện nhà xưởng không được mở rộng dẫn đến việc sắp xếp vị trí làm việc chưa phù hợp cũng như chưa đáp ứng được việc lắp đặt các thiết bị nhằm giảm thiểu, xử lý ô nhiễm cho môi trường làm việc. Điều này sẽ có những hạn chế, tiềm ẩn, nguy cơ làm ảnh hưởng xấu tới an toàn sức khỏe đối với người lao động. Người lao động thường xuyên làm việc trong tư thế gò bó kết hợp với tác động của tiếng ồn, môi trường nóng ẩm, nồng độ bụi cao ..., những yếu tố này gây ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động. Đặc biệt trong ngành may mặc hầu hết lao động nữ, tỷ lệ ốm đau - bệnh tật, bệnh nghề nghiệp và tai nạn thương tích tăng [1].

Nhằm giảm thiểu các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân trong môi trường lao động, chúng tôi thực hiện đề tài với mục tiêu: *Mô tả thực trạng một số chỉ tiêu đánh giá môi trường lao động tại hai công ty may thành phố Thái Bình năm 2021.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Điều kiện lao động tại Công ty TNHH may Hưng Nhân và Công ty TNHH may Hualida.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

* **Địa điểm nghiên cứu:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Hưng Nhân, Khu Công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh thành phố Thái Bình. Và công ty TNHH may Hualida, Khu công nghiệp Phúc Khánh, Phường Phúc Khánh Tp. Thái Bình.

* **Thời gian nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 1/2021 đến 12/2021

2.3. Phương pháp

2.3.1. Thiết kế nghiên cứu: Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.3.2. Cỡ mẫu cho nghiên cứu: Vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, khí CO₂

Cỡ mẫu: sử dụng công thức tính cỡ mẫu với biến định lượng:

$$n = Z^2 \alpha / 2 \frac{SD^2}{d^2}$$

n: cỡ mẫu nghiên cứu

z: lấy ở ngưỡng xác suất thống kê $\alpha=0,05$,

$z=1,96$

SD: độ lệch chuẩn của các yếu tố môi trường lao động lấy nhiệt độ làm đại diện, theo một nghiên cứu trước SD được lấy =0,70 [2]

d: độ sai lệch cho phép giữa giá trị trung bình thu được từ mẫu nghiên cứu với tham số quần thể = 0,25

Với các dữ liệu trên cỡ mẫu tính được là 30 mẫu/công ty. Thực tế số mẫu ở công ty may Hưng Nhân là 30 mẫu và công ty Hualid là 31 mẫu với các chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn. Còn với chỉ số bụi, CO và CO₂ đo 10 và 12 mẫu

2.3.3. Kỹ thuật chọn mẫu: Cách xác định cỡ mẫu và vị trí đo đạc các yếu tố trong môi trường lao động được thực hiện theo các quy định:

- Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2016/BYT về vi khí hậu - giá trị cho phép tại nơi làm việc [3]

- Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 22:2016/BYT về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc [4]

- Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 02:2019/BYT về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc [5]

- Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc [6]

- Theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 03:2019/BYT giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc [7]

* Công ty TNHH may Hưng Nhân có 4 xưởng may, trong các xưởng bao gồm cả bộ phận cắt may, bộ phận may, bộ phận hoàn thiện.

Dựa trên khảo sát thực tế cỡ mẫu cho các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn được phân bố:

- 4 mẫu khu vực cắt tại 4 xưởng (mỗi xưởng đo tại 1 vị trí)

- 14 mẫu khu vực may tại 4 xưởng (mỗi xưởng đo tại 4 vị trí)

- 12 mẫu khu vực hoàn thiện tại 4 xưởng (mỗi xưởng đo tại 3 vị trí)

Mẫu đo các yếu tố bụi, CO và CO₂ mỗi loại đo tại 10 vị trí của 4 xưởng may và 2 mẫu đo tại kho nguyên liệu và phụ kiện

* Công ty TNHH may Hualida có 2 xưởng may chính bao gồm các bộ phận: cắt may các tổ may, hoàn thiện và kho được tiến hành khảo sát các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn

- 6 mẫu khu vực cắt tại 2 xưởng (mỗi xưởng đo tại 3 vị trí)

- 14 mẫu khu vực may tại 2 xưởng (tại xưởng 1 đo 6 vị trí và xưởng 2 đo 8 vị trí)

- 7 mẫu khu vực hoàn thiện (xưởng 1 đo tại 3 vị trí và xưởng 2 đo tại 4 vị trí)

- 4 vị trí kho vải (mỗi phân xưởng đo 2 vị trí)

Mẫu đo các yếu tố bụi, CO và CO₂ mỗi loại đo tại 6 vị trí của 2 xưởng may và 4 mẫu đo tại kho nguyên liệu và phụ kiện

2.3.4. Biến số trong nghiên cứu

Môi trường lao động: nhiệt độ, độ ẩm, gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, khí CO, và CO₂.

2.3.5. Phương pháp xử lý số liệu. Số liệu điều tra được xử lý bằng chương trình EPI Data, SPSS được thực hiện trên máy tính tại khoa YTCC của trường đại học Y Dược Thái Bình

Sử dụng tần số, tỷ lệ % và biểu diễn dưới dạng bảng và biểu đồ.

2.4. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được sự đồng ý của ban lãnh đạo các công ty TNHH may Hưng Nhân. Mục đích của nghiên cứu được thông báo cho Lãnh đạo Công ty TNHH may Hưng Nhân về nội dung kế hoạch của nghiên cứu triển khai và thực hiện cho từng địa điểm.

Nghiên cứu với mục tiêu mong muốn mang lại lợi ích cho các công ty, nâng cao sức khỏe cho công nhân và hạn chế nguy cơ gây các bệnh nghề nghiệp cũng như tai nạn nghề nghiệp cho công nhân tại các công ty này

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Nhiệt độ trong môi trường lao động tại hai công ty

Địa điểm	Nhiệt độ (độ C)			
	Số mẫu	Min - Max	TB	SD
Hưng Nhân	30	22,1-32,1	23,6	1,3
Hualida	31	28,4- 32,0	30,2	1,1
QCVN 26:2016	18°C- 32°C			
Số mẫu đạt (%)	98,4			

Kết quả bảng 3.1 cho thấy nhiệt độ ở môi trường lao động tại hai công ty chúng tôi khảo sát vị trí có nhiệt độ thấp nhất là 22,1°C; vị trí có nhiệt độ cao nhất là 32,1°C. Tỷ lệ số mẫu đạt là 98,4%.

Bảng 3.2. Kết quả độ ẩm trong môi trường lao động tại hai công ty

Địa điểm	Độ ẩm tương đối (%)			
	Số mẫu	Min - Max	TB	SD
Hưng Nhân	30	50,0-67,5	62,9	2,3
Hualida	31	68,0-83,0	74,7	3,3
QCVN 26:2016	40-80			
Số mẫu đạt (%)	98,4			

Bảng 3.2 cho thấy độ ẩm trong môi trường lao động của cả hai công ty đều nằm trong giới hạn là 50% đến 83%; số mẫu đạt là 98,4%.

Bảng 3.3. Kết quả đo tốc độ gió trong môi trường lao động tại hai công ty

Địa điểm	Tốc độ gió (m/s)			
	Số mẫu	Min - Max	TB	SD

Hưng Nhân	30	0,1-0,3	0,3	0,1
Hualida	31	0,2-1,5	0,5	0,3
QCVN 26:2016	0,2-1,5m/s			
Số mẫu đạt (%)	98,4			

Kết quả bảng 3.3 cho thấy tốc độ gió (tốc độ chuyển động của không khí) ở hai công ty đều đạt tiêu chuẩn cho phép với tỷ lệ là 98,4%. Chỉ duy nhất ở công ty may Hưng Nhân có 1 mẫu không đạt.

Bảng 3.4. Kết quả về đo ánh sáng trong môi trường lao động tại hai công ty

Địa điểm	Ánh sáng (Lux)			
	Số mẫu	Min - Max	TB	SD
Hưng Nhân	30	507-688	566,5	42,9
Hualida	31	150-2.050	981,1	457,3
QCVN 22:2016	500-750			
Số mẫu đạt (%)	55,7			

Bảng 3.4 cho thấy ánh sáng trong môi trường lao động ở công ty Hưng Nhân đều nằm trong giới hạn cho phép. Công ty Hualida có một số nơi còn chưa đạt tiêu chuẩn. tỷ lệ đạt chung là 55,7%.

Bảng 3.5. Kết quả khảo sát tiếng ồn trong môi trường lao động tại hai công ty

Địa điểm	Tiếng ồn (dBA)			
	Số mẫu	Min - Max	TB	SD
Hưng Nhân	30	52,1-66,9	56,8	2,1
Hualida	31	58,3-77,8	71,0	4,3
QCVN 24:2016	85dBA			
Số mẫu đạt (%)	100			

Kết quả khảo sát độ ồn trong môi trường làm việc của công nhân tại hai công ty, cho thấy 100% số mẫu chúng tôi khảo sát đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

Bảng 3.6. Kết quả đo bụi hô hấp trong môi trường lao động tại hai công ty

Địa điểm	Bụi hô hấp (ppm)			
	Số mẫu	Min - Max	TB	SD
Hưng Nhân	10	0,04-0,23	0,08	0,04
Hualida	12	0,06-0,70	0,09	0,10
QCVN 02:2019	1,0			
Số mẫu đạt (%)	100			

Bảng 3.6 cho thấy kết khảo sát nồng độ bụi hô hấp trong môi trường lao động tại hai công ty đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

Bảng 3.7. Kết quả khảo sát nồng độ CO tại hai công ty

Địa điểm	Khí CO (mg/m ³)			
	Số mẫu	Min - Max	TB	SD
Hưng Nhân	10	2,20-3,40	2,77	0,43
Hualida	12	0,50-0,50	0,50	-
QCVN 03:2019	20			
Số mẫu đạt (%)	100			

Bảng 3.7 cho thấy nồng độ CO trong môi

trường làm việc của công nhân tại 2 công ty đều đạt tiêu chuẩn cho phép (100%).

Bảng 3.8. Kết quả khảo sát khí CO₂ trong môi trường lao động tại hai công ty may

Địa điểm	Khí CO ₂ (mg/m ³)			
	Số mẫu	Min - Max	TB	SD
Hưng Nhân	10	5,19-620	501,03	221,94
Hualida	12	889-1.387	1.213,33	149,46
QCVN 03:2019	9.000			
Số mẫu đạt(%)	100			

Kết quả bảng 3.8 cho thấy nồng độ CO₂ trong môi trường lao động của hai công ty được khảo sát cũng đều đạt 100%.

IV. BÀN LUẬN

Vi khí hậu tại các phân xưởng sản xuất phụ thuộc vào hệ thống thông hút gió và ảnh hưởng rất lớn đến người lao động. Các kết quả nghiên cứu thu được về môi trường lao động tại hai công ty được trình bày ở bảng 3.1; 3.2; 3.3 cho thấy nhiệt độ trong các vị trí thuộc phân xưởng may của công ty may Hưng Nhân có nhiệt độ trung bình thấp hơn so với các vị trí phân xưởng may thuộc công ty may Hualida. Điều này phụ thuộc vào thiết kế nhà xưởng ở hai công ty là khác nhau. Các phân xưởng của công ty TNHH may Hưng nhân được xây dựng thành từng dãy nhà riêng biệt có các cửa thông gió. Các phân xưởng của công ty TNHH may Hualida được thiết kế trên một toà nhà rộng và lớn để sắp xếp 25-30 dây chuyền (mỗi dây chuyền có từ 12-20 bàn may). Do số lượng lớn công nhân cùng hoạt động trong một không gian làm cho nhiệt độ tăng hơn. So sánh kết quả đo với TCVSCP thì số mẫu đo nhiệt độ trong phân xưởng ở cả hai công ty đạt TCVS cho phép là 98,4%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về tốc độ gió trung bình dao động từ 0,3 đến 0,5m/s và có 98,4% số mẫu đạt TCVSCP. Trong nghiên cứu của chúng tôi có 1 mẫu có chỉ số tốc độ gió 0,1m/s ở vị trí cuối kho phụ liệu. Đây cũng là vị trí nằm ở cuối xưởng nên quạt hút không đáp ứng hết được do thiết kế nhà xưởng rộng. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương với nghiên cứu của Bùi Hoài Nam (2017) và Trần Thị Khuyên và cộng sự (2024) [8], [9]

Trong tổng số 61 mẫu đo ánh sáng tại 2 công ty chúng tôi thu được kết quả có giá trị min - max là 507 - 2050 Lux. Chỉ số ánh sáng tại công ty TNHH may Hưng Nhân đều nằm trong TCVSCP nhưng công ty TNHH may Hualida có một số nơi thiếu ánh sáng nhưng cũng có những khu vực chỉ số ánh sáng quá cao. Số mẫu đạt tiêu chuẩn chung tại 2 công ty chiếm 55,7%. Kết

quả này của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của Bùi Hoài Nam (2017) có số mẫu chưa đạt chiếm 41,3%, các vị trí thiếu ánh sáng thấp hơn TCVSCP từ 80 – 140lux.

Ồn là một trong các yếu tố rất nguy hiểm, là nguyên nhân gây ra bệnh điếc nghề nghiệp rất phổ biến hiện nay. Kết quả quan trắc môi trường ở bảng 3.5 cho thấy hầu hết các khu vực trong xưởng may của hai công ty chúng tôi tiến hành nghiên cứu có cường độ tiếng ồn đo được đều đạt và nằm trong giới hạn TCVSLĐ, giá trị dao động từ 52,1- 77,8dBA. Tương đương với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Khuyên (2024), [9].

Chỉ số đo nồng độ khí CO₂ ở các khu vực may của cả 2 điểm nghiên cứu đo được có giá trị min-max là 5,19-1387mg/m³, tất cả các mẫu đo đều đạt và nằm trong giới hạn TCVSCP. Trong khu vực sản xuất may công nghiệp chủ yếu là khí CO₂ phát sinh từ quá trình hô hấp của NLĐ (do nhà xưởng tập trung lực lượng lao động lớn), tuy nồng độ khí CO₂ trong xưởng đều nằm trong TCVSCP, nhưng khi độ thông thoáng nhà xưởng kém sẽ dẫn đến làm khí CO₂ trong môi trường làm việc không được đưa ra bên ngoài, không trao đổi được không khí trong nhà xưởng, gây ngột ngạt, khó thở cho NLĐ.

V. KẾT LUẬN

Điều kiện lao động tại 2 công ty đạt 98,4% chỉ tiêu cho phép các chỉ số về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió. Chỉ số về ánh sáng có 55,7% đạt TCCP. Chỉ số CO và CO₂ đạt tỷ lệ 100% số mẫu đạt TCCP

VI. KIẾN NGHỊ

Cần chú ý đến các trang thiết bị đảm bảo các yếu tố vi khí hậu. Bên cạnh đó, cần đặc biệt chú ý tăng cường các thiết bị chiếu sáng cho các phân xưởng để đảm bảo về chỉ số chiếu sáng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Hoài Nam, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Thị Thủy Dương, et al.** (2015). Điều kiện lao động nữ công nhân may công nghiệp ở công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Anh. Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXV, số 8 (168) 2015, 499–507.
- Trần Thị Thúy Hà** (2018), Thực trạng và hiệu quả can thiệp bệnh hen phế quản của công nhân tiếp xúc bụi bông tại cơ sở dệt, may Nam Định (2014 - 2016), Đại học Y dược Hải Phòng, Luận án tiến sĩ y tế công cộng.
- Bộ Y tế** (2016). Thông tư 26/2016/TT-BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- Bộ Y tế** (2024). Thông tư 22/2016/TT-BYT quy chuẩn kỹ thuật chiếu sáng mức cho phép nơi làm việc mới nhất.
- Bộ Y tế** (2019). Thông tư 02/2019/TT-BYT Quy chuẩn về bụi giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố

- bụi tại nơi làm việc.
- Bộ Y tế Thông tư 24/2016/TT-BYT** quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc.
 - Bộ Y tế (2016)**. Thông tư 10/2019/TT-BYT giới hạn cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 - Bùi Hoài Nam (2017)**, Nghiên cứu điều kiện lao động, tình trạng sức khỏe và hiệu quả biện pháp

- huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động cho công nhân may công nghiệp tại Hưng Yên, Viện vệ sinh dịch tễ trung ương, Luận án tiến sỹ y tế công cộng.
- Trần Thị Khuyển và Phạm Văn Minh (2024)**. Thực trạng môi trường lao động tại công ty cơ phần may 1 - dệt Nam Định năm 2022. Tạp chí Y Dược Thái Bình, Số 10, 63-68.

PHÂN BỐ CÁC CHỦNG VI KHUẨN GRAM DƯƠNG THƯỜNG GẶP TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM ANH NĂM 2023

Nguyễn Văn An^{1,2}, Nguyễn Văn Đức³, Lê Hạ Long Hải^{4,5}

TÓM TẮT

Các chủng vi khuẩn Gram dương có vai trò quan trọng trong các bệnh nhiễm trùng, tuy nhiên, các nghiên cứu về phân bố các chủng vi khuẩn này còn hạn chế so với các vi khuẩn Gram âm. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang nhằm xác định tỷ lệ nhiễm và phân bố các chủng vi khuẩn Gram dương gây bệnh thường gặp tại bệnh viện đa khoa Tâm Anh năm 2023. **Kết quả:** Trong 7196 mẫu nuôi cấy, có 756 mẫu dương tính, chiếm tỷ lệ 10,5%. Tỷ lệ phân lập được vi khuẩn Gram dương cao nhất ở bệnh phẩm dịch cơ thể (29,0%) và thấp nhất ở bệnh phẩm phân (0%). Nghiên cứu đã phân lập được 761 chủng vi khuẩn phân lập được từ các mẫu dương tính, với tỷ lệ phân bố ở nam cao hơn ở nữ (56,1% và 43,9%), trong đó Streptococcus pneumoniae là vi khuẩn chiếm tỷ lệ cao nhất (51,1%), tiếp đó Staphylococcus aureus (23,4%), Streptococcus spp. (15,9%) và tụ cầu không sinh coagulase (CoNS) (8,7%). S. pneumoniae (76,7%), Enterococcus spp. (37,0%), S. aureus (51,4%) và CoNS (39,1%) theo thứ tự là căn nguyên phổ biến nhất gây bệnh đường hô hấp, nước tiểu, dịch cơ thể và máu. Tại các khoa lâm sàng, S. aureus là căn nguyên phổ biến nhất tại các khoa ICU (68,5%) và Ngoại (68,9%). CoNS (29,3%) và S. pneumoniae (76,3%) lần lượt là vi khuẩn phổ biến nhất tại các khoa Nội và Nhi. **Kết luận:** Các chủng vi khuẩn Gram dương phân bố ở nam giới cao hơn ở nữ giới, trong đó tác nhân gây bệnh hàng đầu là S. pneumoniae, S. aureus, Streptococcus spp. và CoNS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự cần thiết của việc giám sát liên tục và có hệ thống các tác nhân vi khuẩn Gram dương trong bệnh viện nhằm hạn chế sự lây lan của các chủng vi khuẩn này. **Từ khóa:** Vi khuẩn Gram dương, bệnh viện đa

khoa Tâm Anh, Streptococcus pneumoniae, Staphylococcus aureus, Streptococcus spp, CoNS.

SUMMARY

DISTRIBUTION OF POSITIVE BACTERIA ISOLATED AT TAM ANH GENERAL HOSPITAL IN 2023

Gram-positive bacterial strains are significant contributors to infectious diseases, yet research on their distribution remains relatively limited compared to Gram-negative bacteria. **Methods:** This cross-sectional descriptive study aimed to assess the infection rate and distribution of common pathogenic Gram-positive bacterial strains at Tam Anh General Hospital in 2023. **Results:** Among 7196 culture samples analyzed, 756 tested positive, representing a positivity rate of 10.5%. The isolation rate of Gram-positive bacteria was highest in body fluid specimens (29.0%) and absent in stool specimens. A total of 761 bacterial strains were isolated from positive samples, with a higher distribution rate observed in men compared to women (56.1% vs 43.9%). Streptococcus pneumoniae emerged as the predominant pathogen (51.1%), followed by Staphylococcus aureus (23.4%), Streptococcus species (15.9%), and coagulase-negative staphylococci (CoNS) (8.7%). Notably, S. pneumoniae, Enterococcus species, S. aureus, and CoNS were identified as the leading causes of respiratory, urinary, and bloodstream infections. Furthermore, S. aureus predominated in the ICU and Surgery departments, while CoNS and S. pneumoniae were prevalent in Internal Medicine and Pediatric departments, respectively. **Conclusions:** Gram-positive bacterial strains exhibit a higher prevalence among males compared to females, with leading pathogens including S. pneumoniae, S. aureus, Streptococcus spp, and CoNS. Findings from research underscore the imperative for ongoing and methodical surveillance of Gram-positive bacterial agents within hospital settings to mitigate the dissemination of these microbial strains. **Keywords:** Gram-positive bacteria, Tam Anh general hospital, Streptococcus pneumoniae, Staphylococcus aureus, Streptococcus spp, CoNS.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các vi khuẩn Gram dương gây bệnh, dù không nhiều như các chủng vi khuẩn Gram âm,

¹Bệnh viện Quân y 103

²Học viện Quân y

³Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh

⁴Đại học Y Hà Nội

⁵Bệnh viện Đa khoa Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Lê Hạ Long Hải

Email: lehalonghai@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 9.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.6.2024

Ngày duyệt bài: 24.7.2024